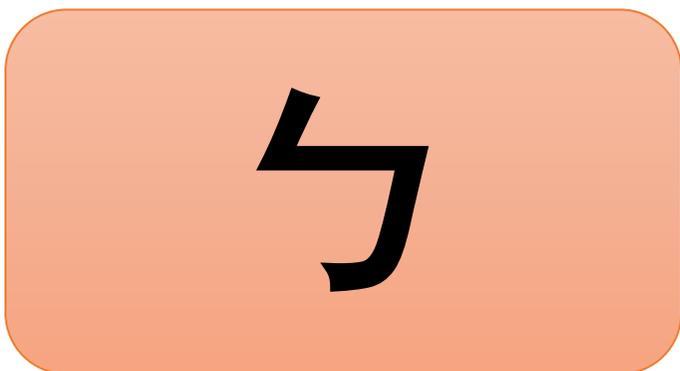


汉语拼音

声母

shēngmǔ

initials



p

苹果

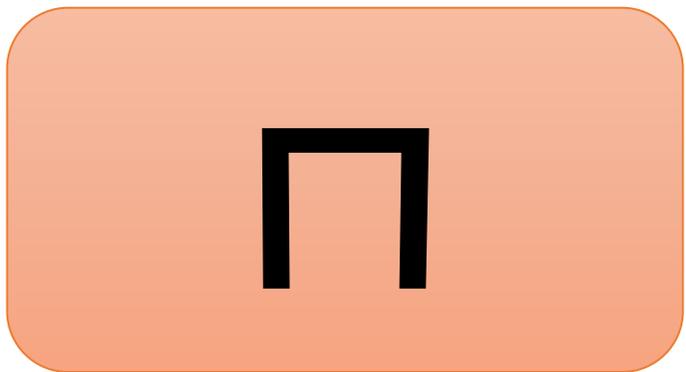
píngguǒ

又





妈妈
māma



f

𠃑

饭

fàn



d

蛋糕

dàngāo

勿



七

去

糖果

tángguǒ



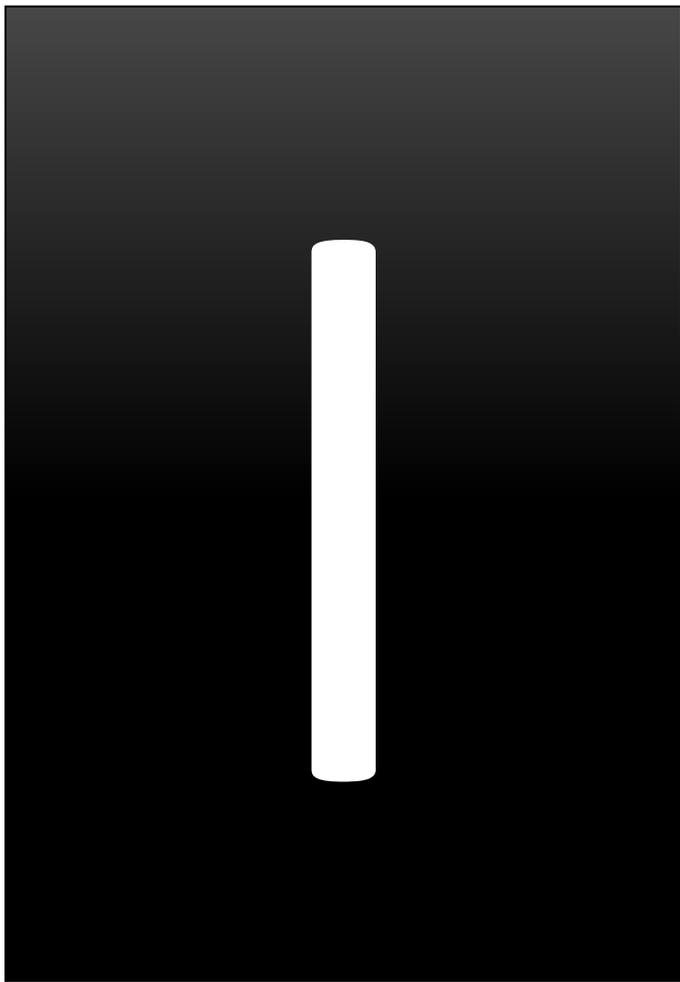
n

男生

nánshēng

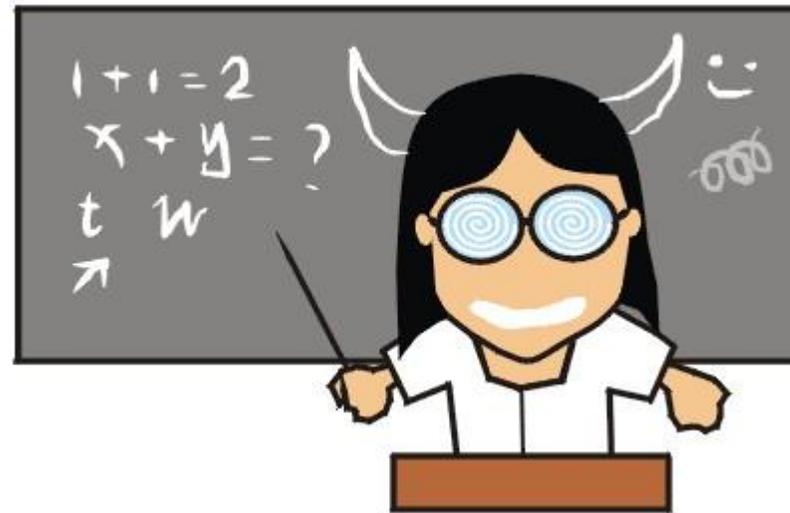


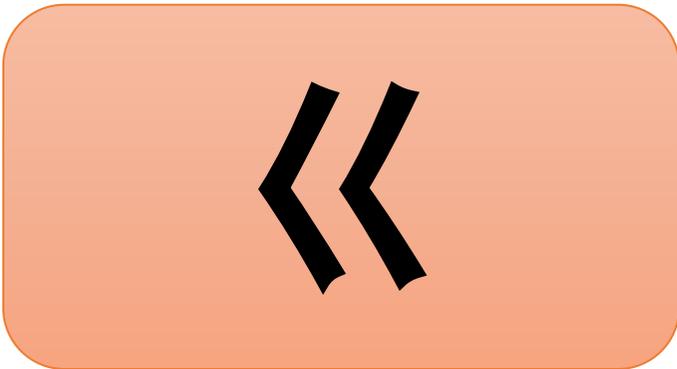
3



为

老师
lǎoshī





国旗
guóqí



k

筷子

kuàizi

勺



h

喝水

hēshuǐ

ㄏ



j

4

橘子

júzi



q



天气

tiānqì

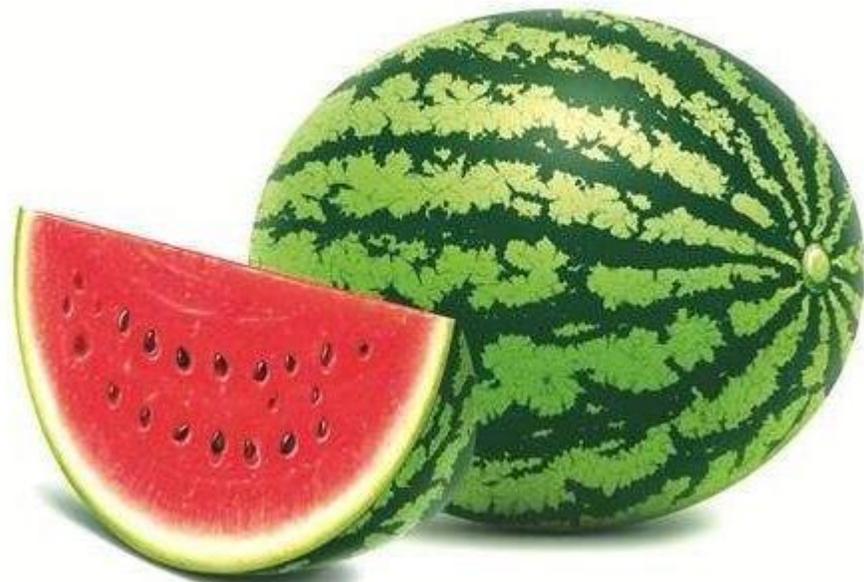


X

西瓜

xīguā

T



zh

珍珠

zhēnzhū



6 mm 7 mm 8 mm 9 mm 10 mm 11 mm



12 mm 13 mm 14 mm 15 mm 16 mm

生

ch

吃饭

chīfàn

𠬞



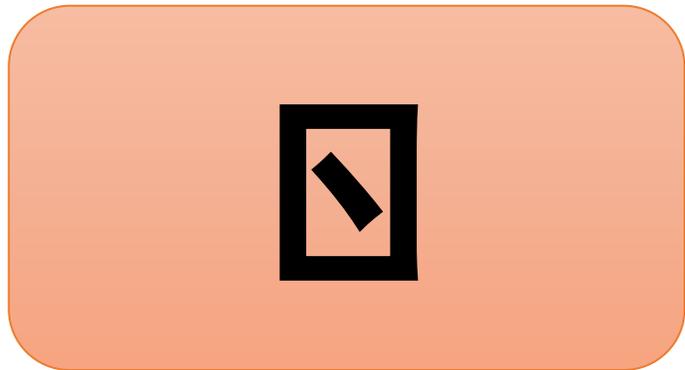
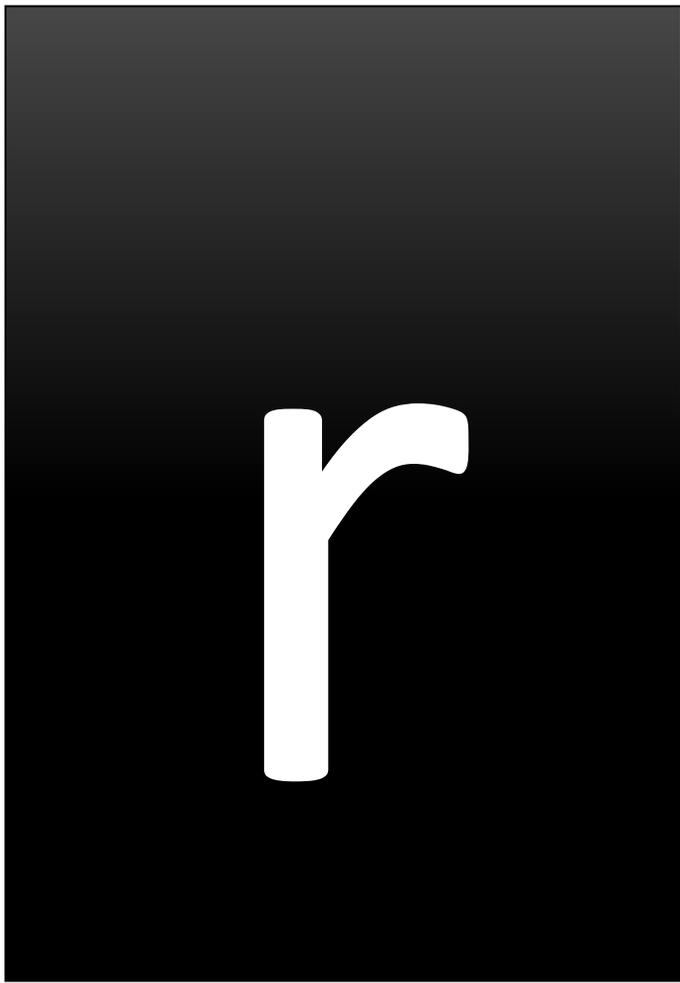
sh

蛇

shé

ㄕ





Z

早

早上

zǎoshàng



C

餐厅

cāntīng

ㄘ



S

公司

gōngsī

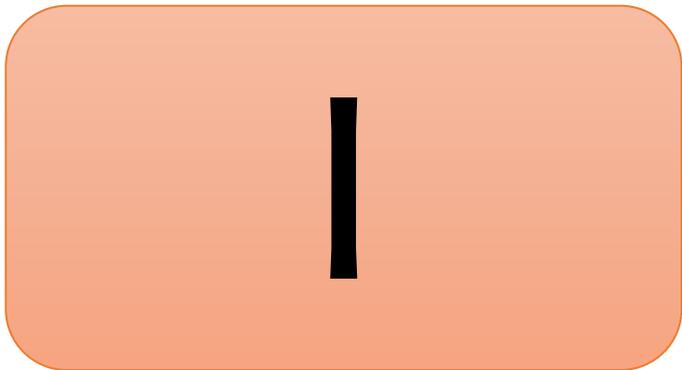
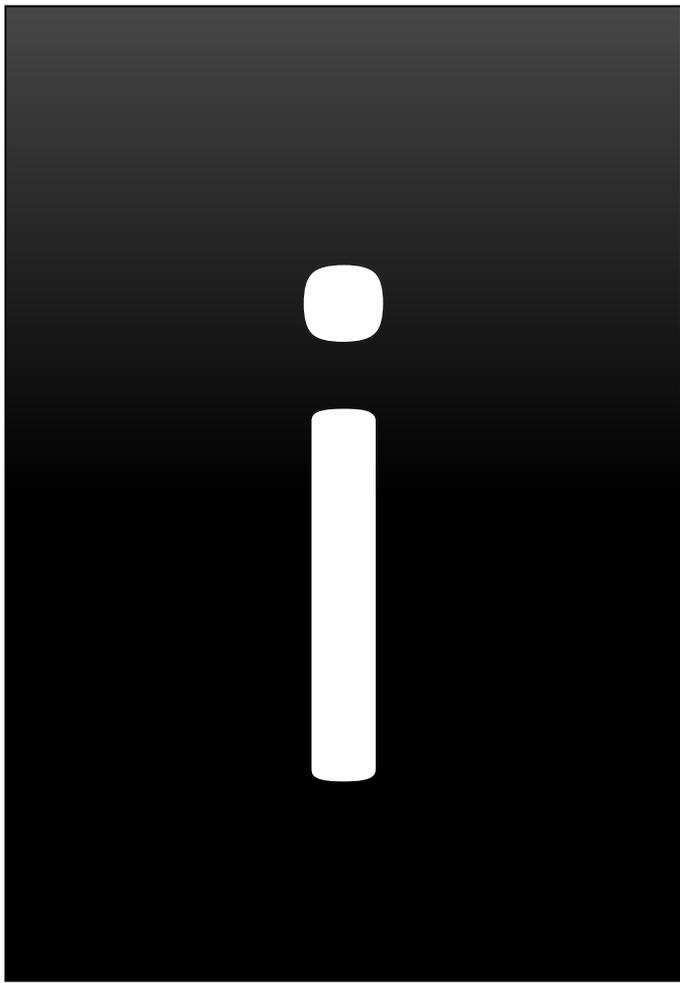
公



韵母

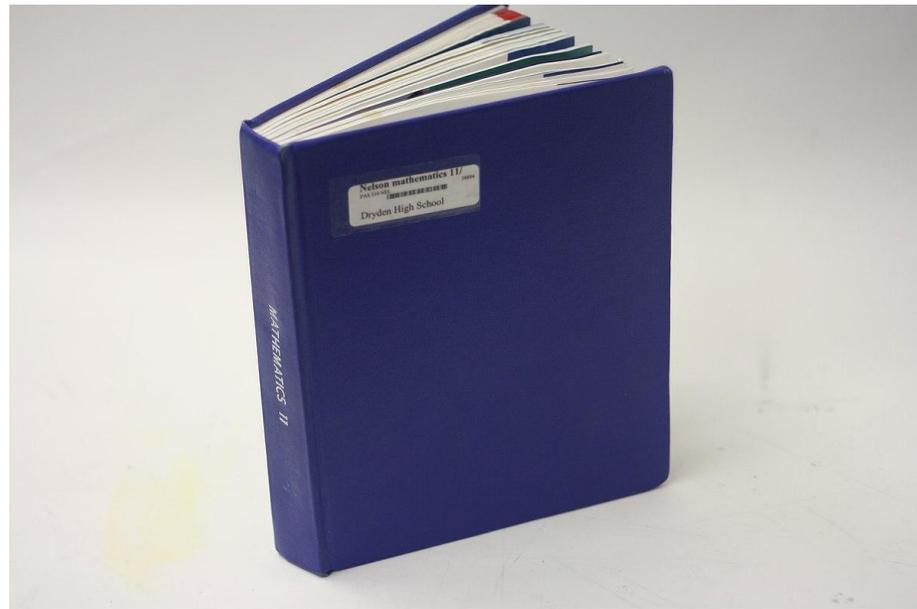
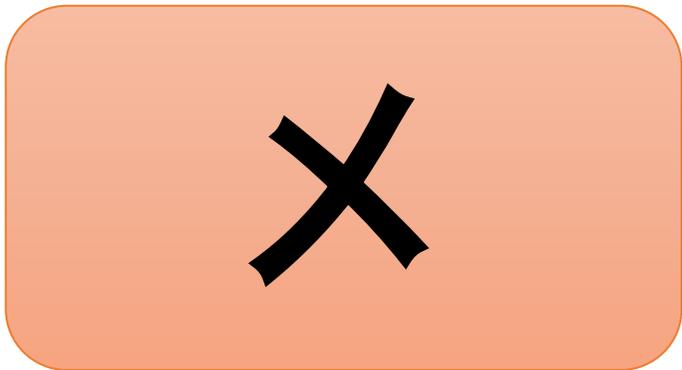
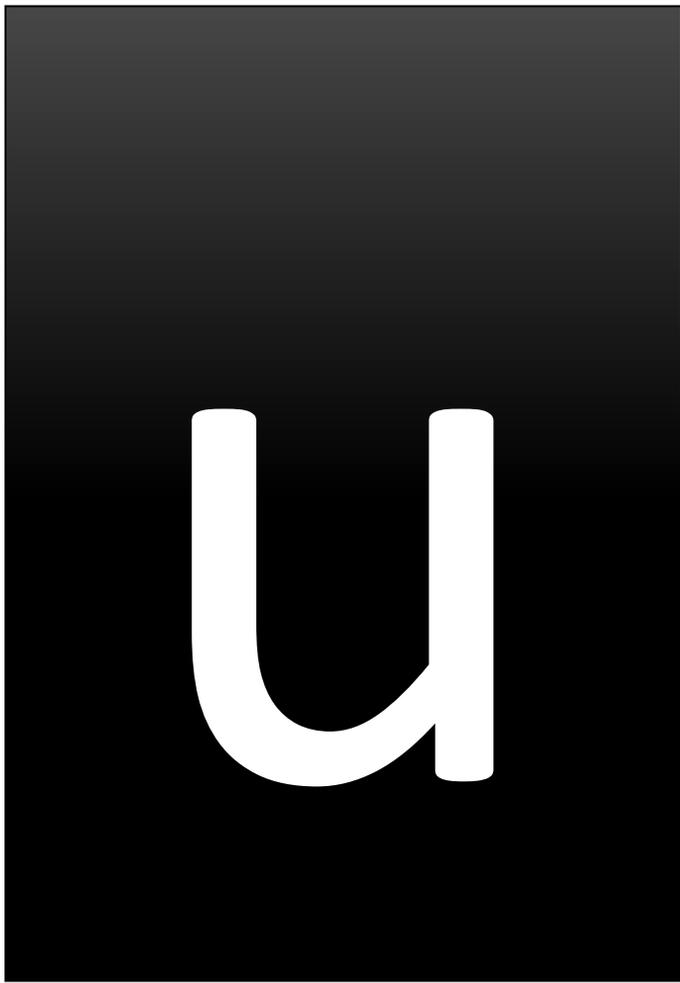
yùnmǔ

finals



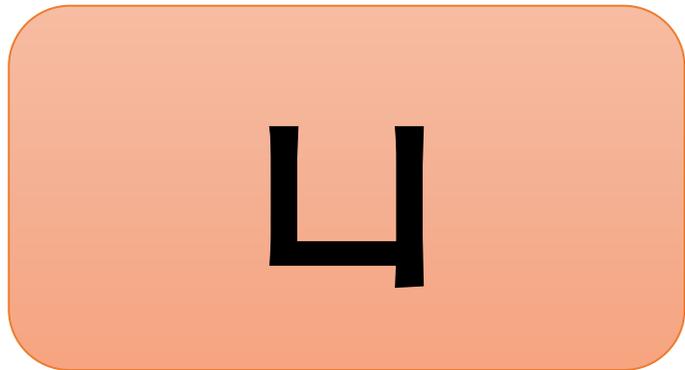
衣服
yīfú







女人
nǚrén



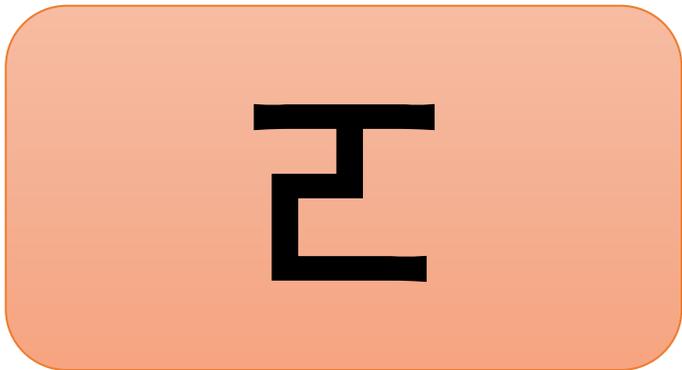
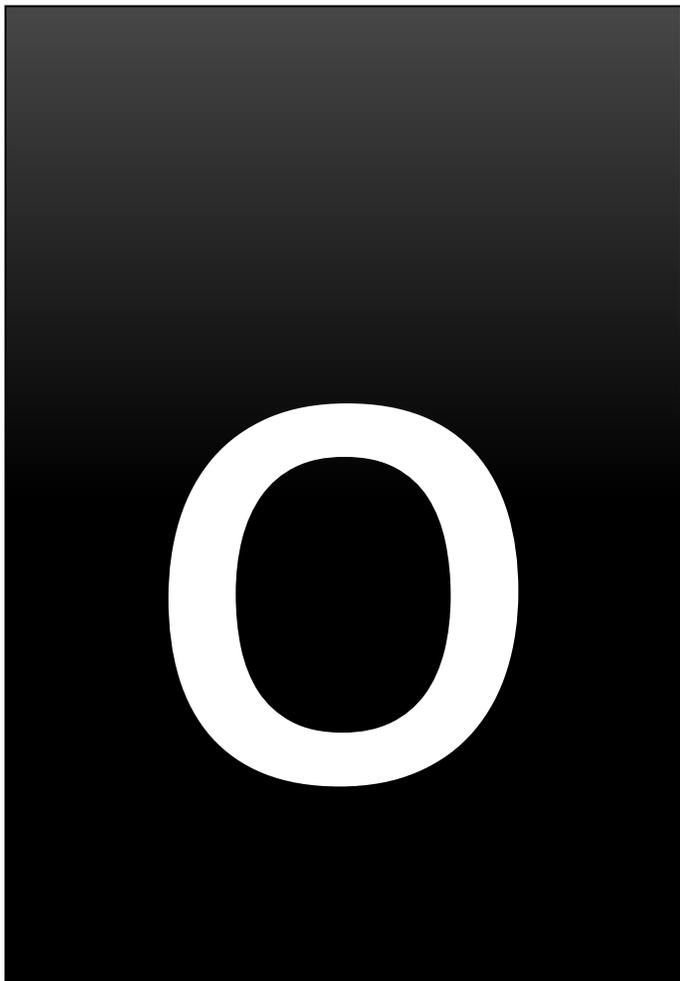
a

Y

牙齒

yáchǐ



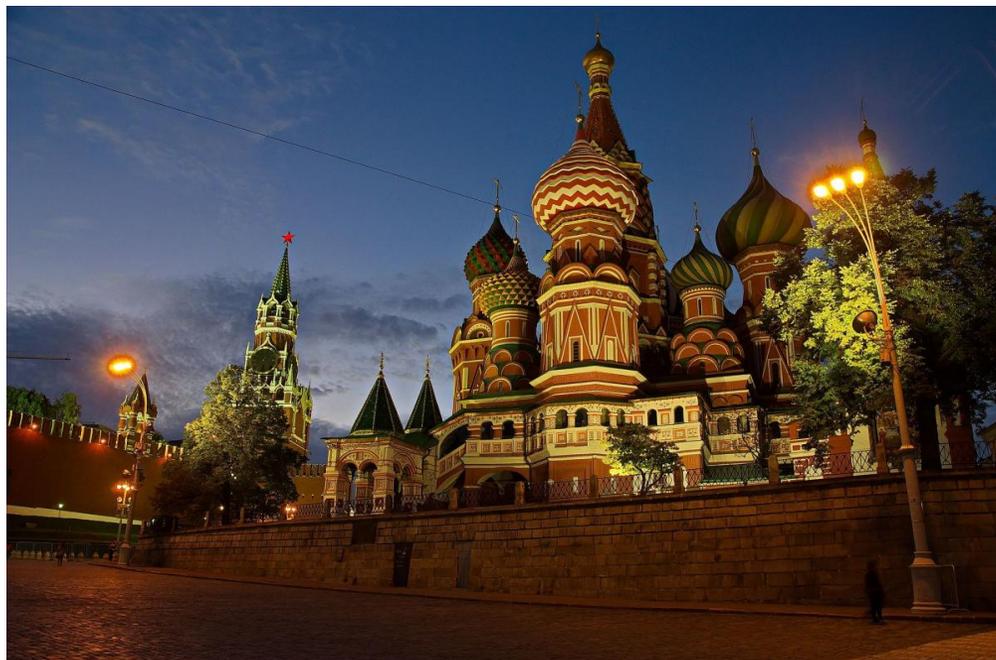


e

俄罗斯

Èluósī

ㄉ

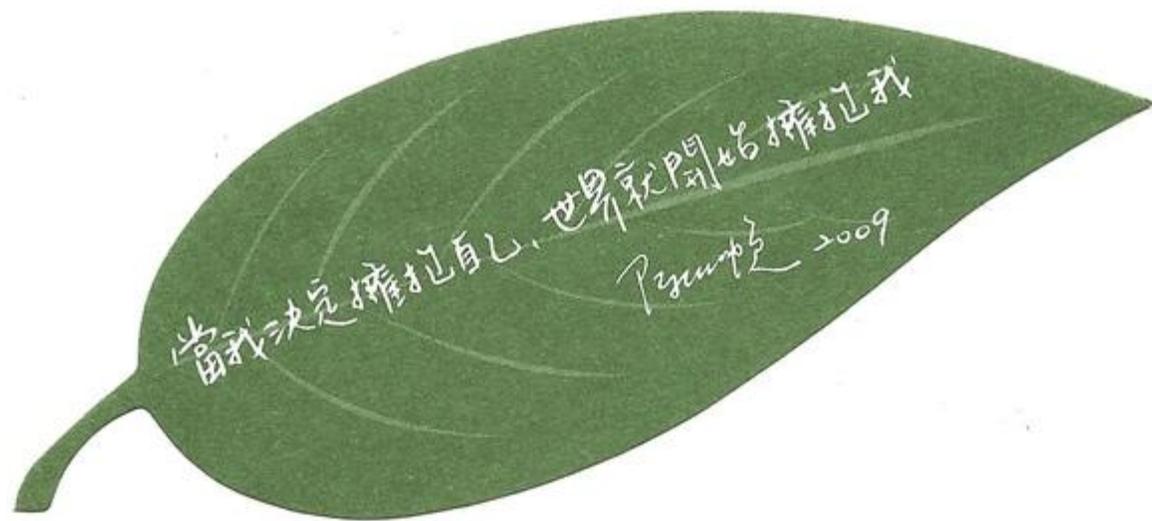


è

世

叶子

yèzi



ai

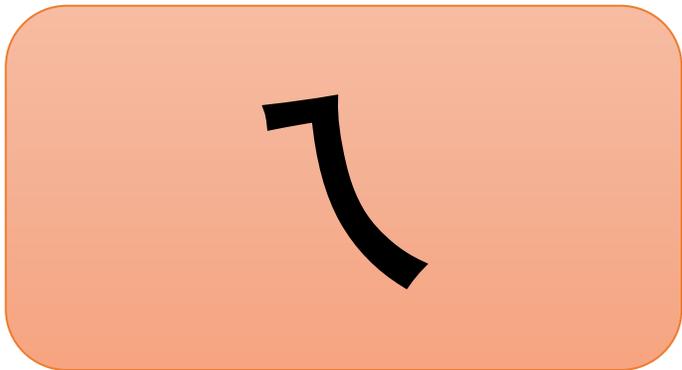
愛
Ài

𠂇

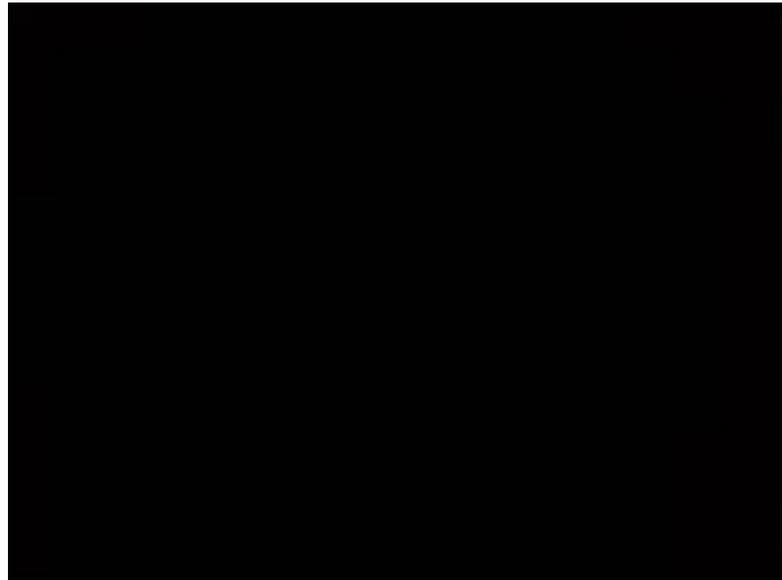


愛

ei



黑色
hēisè



ao

么

刀子

dāozi



ou

欧洲
Ōuzhōu

又



an

马

篮球

lánqiú



en

ㄣ

男人

nánrén

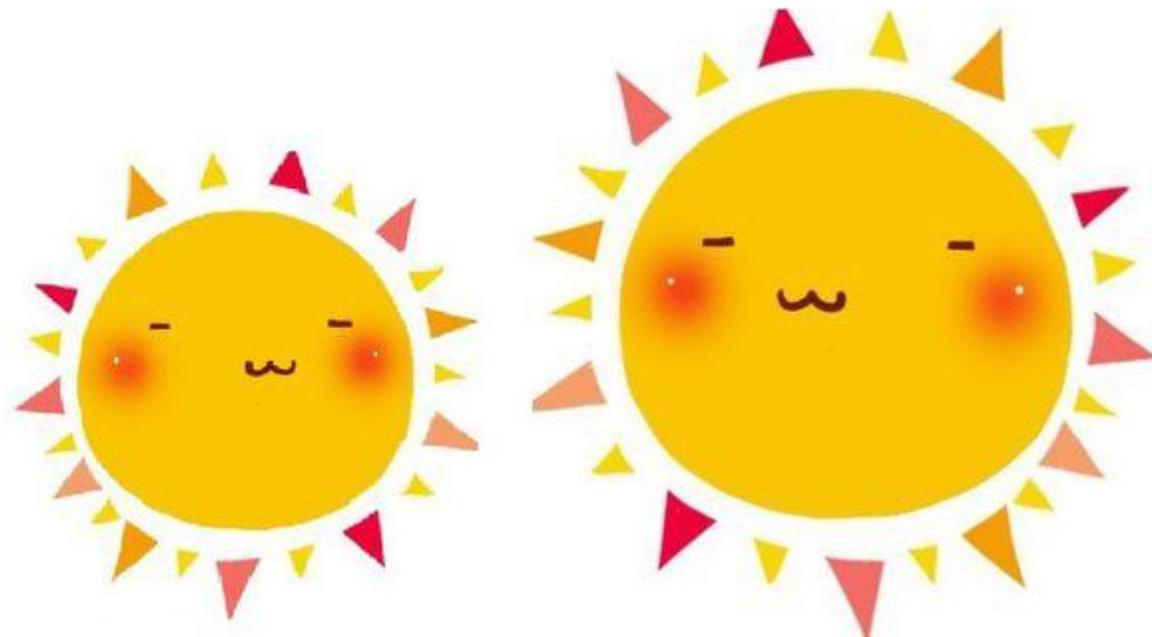


ang

九

太阳

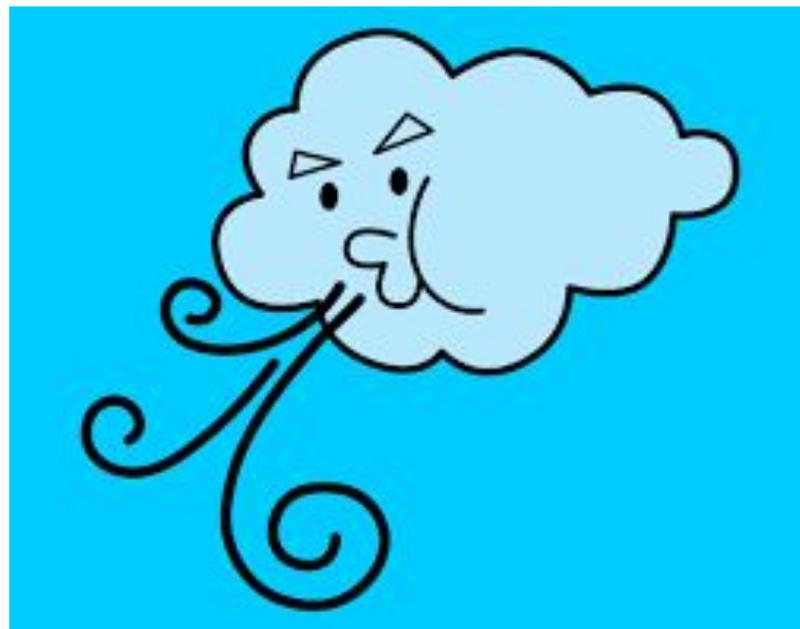
tàiyáng



eng

4

风
fēng



er

儿子

Érzi

儿

